QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP ĐỘT PHÁ ĐỂ VIỆT NAM THAM GIA CÓ HIỆU QUẢ CPTPP, FTA THẾ HỆ MỚI VÀ CÁC FTA TRUYỀN THỐNG

Đỗ Đức Bình
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: binhdd302@gmail.com
Nguyễn Thị Thúy Hồng
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Phạm Quang Trung
Học Viện Quản lý giáo dục
Email: trung2012neu@gmail.com

Ngày nhận: 26/4/2019
Ngày nhận bản sửa: 29/5/2019
Ngày duyệt đăng: 05/8/2019

Tóm tắt:
Bài viết này tổng quan các FTA Việt Nam đã và đang đàm phán, tham gia đàm phán, ký và thực thi, đề cập một số cam kết và nhóm cam kết chủ yếu của một số thành viên trong Hiệp định CPTPP về thuế và một số mặt hàng cho Việt Nam. Bài viết chỉ ra cơ hội đối với Việt Nam khi tham gia CPTPP và những hạn chế, bất cập chủ yếu của Việt Nam trong hội nhập và tham gia các FTA thời gian qua. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các quan điểm và một số giải pháp đột phá để Việt Nam tham gia có hiệu quả CPTPP, các FTA thế hệ mới và truyền thống đang và sẽ thực thi đến năm 2030.
Từ khóa: FTA thế hệ mới (CPTPP), FTA truyền thống, cơ hội, hạn chế, bất cập, quan điểm, giải pháp.
Mã JEL: Q27.

Viewpoints and breakthrough solutions for Vietnam to gain the highest benefits from CPTPP, new generation and traditional FTAs

Abstract:
This paper provides the overview of FTAs that Vietnam has been in negotiations, participation, addressing some the key commitments of tax and good by CPTPP members to Vietnam. The paper has shown opportunities and challenges as well as major limitations to Vietnam in FTAs over the past time. On that basis, the paper proposes breakthrough solutions for Vietnam to gain the highest benefits from CPTPP, new generation and traditional FTAs by 2030.
Keywords: New generation FTAs, traditional FTAs, opportunities, challenges, solution.
JEL code: Q27.

1. Đặt vấn đề

Trong hơn 30 năm đổi mới, Việt Nam đã tích cực hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu. Theo đó, có nhiều vấn đề Việt Nam đang và sẽ tiếp tục triển khai, trong số đó có các FTA. Cho đến nay, Việt Nam đã trực tiếp đàm phán, tham gia đàm phán, đã và sẽ ký 16 FTA. So với các FTA truyền thống mà Việt Nam đã từng tham gia, CPTPP và FTA Việt Nam và EU (EVFTA) - dự kiến sẽ phê chuẩn và ký kết trong thời gian tới, được gọi là các FTA thế hệ mới, vì có nhiều điểm khác biệt so

với các FTA truyền thống. Cụ thể là hội nhập quốc tế không chỉ bó hẹp trong các hợp tác về thương mại, mà còn chuyển sang các vấn đề khác như đầu tư, kinh doanh, chuyển giao công nghệ, đấu thầu, sở hữu trí tuệ, thương mại điện tử, lao động, mua sắm chính phủ, v.v… Điều đó đòi hỏi các quốc gia tham gia, trong đó có Việt Nam, phải có điều chỉnh luật pháp, chính sách, phải thực hiện các giải pháp mới thích ứng, mang tính đột phá cho phù hợp với hệ thống luật, thông lệ quốc tế và các cam kết đã ký và tham gia. Chỉ có như vậy, Việt Nam mới có thể tham gia hiệu quả, tận dụng tốt cơ hội và không mất uy tín trong cuộc chơi, sân chơi chung của khu vực và toàn cầu .

2. Các FTA Việt Nam đã và đang đàm phán, tham gia đàm phán, ký và thực thi

Tính đến ngày 25/4/2019, Viêt Nam đã và đang đàm phán, tham gia cùng đàm phán và ký kết, thực thi và sẽ ký và thực thi 16 FTA. Trong đó:

- Đã ký kết và thực thi 12 FTA; Kết thúc đàm phán 01 FTA thế hệ mới (EVFTA). Trong 12 FTA đã ký và đã thực thi, có 07 FTA ký kết với tư cách là một thành viên của ASEAN (AFTA, 06 FTA giữa ASEAN với các đối tác Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Úc và NiuZilan, Hồng Kong);

- 05 FTA ký kết với tư cách là bên độc lập trong đàm phán và ký kết, gồm các FTA với Chile, Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên minh kinh tế Á-ÂU và CPTPP;

- Còn 03 FTA còn lại đang tiếp tục đàm phán, đó là Hiệp định đối tác toàn diện khu vực (RCEP); FTA với Israel và FTA với khối thương mại tự do châu Âu (EFTA).

3. Một số cam kết và nhóm cam kết trong Hiệp định CPTPP khi Hiệp định có hiệu lực đối với Việt Nam

3.1. Những điểm mới trong cam kết của Việt Nam trong CPTPP (so với các FTA truyền thống đã ký và tham gia)

Mặc dù Mỹ đã tuyên bố không tham gia Hiệp định hợp tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP), nhưng với quyết tâm của 11 nước thành viên còn lại, trong đó có Việt Nam đã xúc tiến đàm phán và đã kết thúc toàn diện nội dung đàm phán Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) tại Chi Lê, ngày 8/3/2018, 11 quốc gia đã thống nhất ký kết Hiệp định này và theo dự kiến, sau 60 ngày chỉ cần 6 quốc gia thông qua là Hiệp định sẽ có hiệu lực. Ngày12/11/2018, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua Nghị quyết 72/2018/QH14 phê chuẩn Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định này có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 14/01/2019. Đây là FTA có 08 điểm mới: Lần đầu tiên Việt Nam cam kết giảm dần gần 100% dòng thuế; Lần đầu tiên Việt Nam cam kết đối với hoạt động mua sắm công; Lần đầu tiên cam kết đối với doanh nghiệp nhà nước; Lần đầu tiên cam kết cho phép người lao động thành lập tổ chức lao động không thuộc Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam; Lần đầu tiên cam kết về môi trường và Thương mại điện tử; Đồng ý cam kết bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở Tiêu chuẩn TRIP+..; Cam kết chọn bỏ, nguyên tắc điều chỉnh chính sách thuận lợi hơn trong lĩnh vực đầu tư; và nhiều cam kết quan trọng khác. Theo đó, một loạt các cam kết về xuất xứ hàng hoá, mua sắm chính phủ, lao động và công đoàn, sở hữu trí tuệ,… sẽ tác động không nhỏ đến Việt Nam. Việt Nam phải sửa đổi, bổ sung 07 luật và hàng chục Nghị định, thông tư,… Điều này buộc Việt Nam phải có tư duy mới về lãnh đạo, quản lý, về cải cách thể chế, về điều hành nền kinh tế và giải quyết các vấn đề khác có liên quan trên nguyên tắc cùng hội nhập và phát triển.

3.2. Các cam kết, nhóm cam kết chủ yếu của một số thành viên trong trong Hiệp định CPTPP về thuế và một số mặt hàng cho Việt Nam

Một là, thuế quan các nước CPTPP cho Việt Nam được xóa bỏ và cắt giảm theo lộ trình giảm thuế nhanh chóng với ba hình thức cơ bản của CPTPP.

- Xóa bỏ thuế quan ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực cho khoảng 75-95% số dòng thuế trong biểu thuế. Cụ thể là: Singapore cắt giảm 100%; Úc cắt giảm 93%; Brunei cắt giảm 92%; Canada cắt giảm 94,9%; Chile: 95,1%; NewZealand: 94,6%; Nhật Bản: 86%; Malaysia cắt giảm 84,7%; Mexico: 77,2% và Peru cắt giảm 80,7% tổng số dòng thuế. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam được hưởng thuế quan ưu đãi do cắt giảm thuế ngay sau khi CPTPP có hiệu lực như: (i) Thủy sản (Canada, Peru sẽ xóa bỏ thuế quan đối với tất cả sản phẩm thủy sản); (ii) Hạt điều (Tất cả các nước đều xóa bỏ ngay thuế quan); (iii) Gỗ và sản phẩm gỗ (nước xóa bỏ ngay thuế quan đối với hầu hết sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam, chiếm từ 85- 100% kim ngạch xuất khẩu tùy theo từng đối tác; (iv) Cà

phê (9 nước xóa bỏ ngay đối với cà phê nguyên liệu HS 09 và cà phê hòa tan HS 21; (v) Hồ tiêu (9 nước xóa bỏ ngay); (vi) Chè (9 nước xóa bỏ ngay thuế quan); (vii) Mật ong (9 quốc gia xóa bỏ ngay thuế quan); (viii) Đường và sản phẩm đường (có 6 nước xóa bỏ ngay thuế quan: gồm Úc, Newzeland, Canada, Brunei, Malaysia, Singapo, Peru, Chile).

- Đến cuối lộ trình giảm thuế, sẽ xóa bỏ đến 97-100% số dòng thuế trong biểu thuế.

- Lộ trình xóa bỏ thuế: đối với hàng hóa thông thường là khoảng từ 5-10 năm; đối với hàng hóa nhạy cảm là trên 10 năm hoặc áp dụng hạn ngạch thuế quan.

Hai là, CPTPP chỉ ràng buộc các nước thành viên về các biện pháp trợ cấp xuất khẩu đối với hàng nông sản. Cụ thể CPTPP cấm các nước thành viên trợ cấp xuất khẩu cho nông sản sang các nước thành viên CPTPP khác. Các nước CPTPP cam kết cùng làm việc với nhau trong WTO để xây dựng các quy tắc đa phương về tín dụng xuất khẩu, các chương trình bảo hiểm và bảo lãnh tín dụng xuất khẩu. CPTPP không cam kết về trợ cấp nội địa đối với hàng nông sản. Về doanh nghiệp nhà nước hoạt động xuất khẩu nông sản, CPTPP không có quy định cụ thể liên quan đến các doanh nghiệp thương mại nhà nước xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp.

Ba là, phòng vệ nông nghiệp. Hàng nông nghiệp có xuất xứ từ một bên sẽ không chịu thuế quan áp dụng đối với trợ cấp đặc biệt theo hiệp định WTO về nông nghiệp.

Bốn là, Hiệp định CPTPP cho phép cộng gộp toàn bộ để xác định giá trị gia tăng của sản xuất bất kỳ trên nguyên vật liệu không có xuất xứ vào trị giá có xuất xứ của thành phẩm.

Năm là, miễn giấy chứng nhận xuất xứ. Theo đó, Hiệp định không yêu cầu giấy chứng nhận xuất xứ, nếu giá trị hải quan nhập khẩu không vượt quá 1000 USD hoặc số tiền tương đương bằng đồng tiền của bên nhập khẩu quy định.

Sáu là, minh bạch hóa. Hiệp định yêu cầu các biện pháp đảm bảo an toàn về thực phẩm và kiểm định động, thực vật (SPS) có hiệu lực sau 06 tháng kể từ ngày công bố, trừ các biện pháp áp dụng đối với vấn đề khẩn cấp hoặc biện pháp có mục đích thuận lợi hóa cho thương mại. Mặt khác, các bên cần trao đổi thông tin liên quan tới SPS.

4. Cơ hội đối với Việt Nam khi tham gia CPTPP-FTA thế hệ mới và các FTA truyền thống khác

Tham gia CPTPP và các FTA thế hệ mới và FTA truyền thống, sẽ tạo cho Việt Nam không ít cơ hội để cải cách, điều chỉnh và phát triển.

Thứ nhất, Hiệp định TPP, nay là CPTPP và FTA thế hệ mới và truyền thống là cơ hội để thúc đẩy cải cách, hoàn thiện thể chế và các chính sách trong nước theo hướng kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Vì các FTA này điều chỉnh không chỉ những vấn đề thương mại truyền thống, mà còn cả các vấn đề phi truyền thống, phi kinh tế, nên việc tham gia TPP nay là CPTPP và FTA thế hệ mới (EVFTA) và FTA truyền thống khác sẽ giúp Việt Nam tiếp tục rà soát và cải cách, hoàn thiện thể chế và các chính sách phát triển trong nước với phạm vi rộng hơn và mức độ sâu hơn (Hoàng Văn Châu, 2014);

Thứ hai, Hiệp định CPTPP và các FTA truyền thống và thế hệ mới vừa buộc, vừa giúp Việt Nam phải thay đổi tư duy và nâng cao chất lượng hoạch định thể chế và các chính sách của mình cho phù hợp với khu vực và quốc tế và trước hết là các cam kết trong các cuộc chơi cấp khu vực và toàn cầu. Theo đó, đòi hỏi Nhà nước phải khắc phục các rào cản về cơ chế, chính sách, cải thiện môi trường kinh doanh, trên cơ sở mở rộng và tăng cường thu hút các doanh nghiệp, nhà khoa học và người dân (những đối tượng bị chi phối bởi chính sách) tham gia vào quá trình đàm phán, cũng như hoạch định và thực thi các chính sách ở Việt Nam;

Thứ ba, hiệp định CPTPP, các FTA thế hệ mới và truyền thống khác sẽ tạo điều kiện mới cho Việt Nam trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch và tái cơ cấu nền kinh tế,…do đó, nếu tận dụng tốt các lợi thế của các đối tác về công nghệ, về vốn, trình độ quản lý và quản trị quốc gia, quản trị doanh nghiệp, thì Việt Nam sẽ có sự phát triển mới về chất đối với thương mại, đầu tư và các lĩnh vực khác;

Thứ tư, Hiệp định CPTPP và các FTA truyền thống, vừa tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong nước nâng cao năng lực cạnh tranh, vừa tạo ra sức ép buộc doanh nghiệp phải đổi mới, phải nâng cao năng lực cạnh tranh để tồn tại và phát triển trong điều kiện mới. Bên cạnh những cơ hội chủ cần phải tận dụng cho hiệu quả, Việt Nam cũng đang và sẽ đối mặt với những thách thức không nhỏ khi tham gia CPTPP, các FTA thế hệ mới và FTA truyền thống khác, đó là thách thức đối với quá trình phải tiếp tục khẩn trương thực hiện việc rà soát một cách tổng

thể, đổi mới và cải cách thể chế, luật pháp, chính sách và phải thực hiện mạnh mẽ, triệt để, quyết liệt và mang tính đột phá; Thách thức đối với năng lực thực thi luật pháp, chính sách của các cơ quan quản lý Nhà nước các cấp, năng lực quản lý và quản trị kinh doanh của các doanh nghiệp; Thách thức đối với tư duy nhận thức, quan điểm của cơ quan quản lý Nhà nước các cấp, của các doanh nghiệp và người dân về sự "sẵn sàng", chủ động tham gia có hiệu quả Hiệp định CPTPP và các FTA thế hệ mới và truyền thống khác;

Thực tiễn quá trình toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế trên thế giới đã giúp Việt Nam nhận thức và khẳng định rằng chưa có quốc gia nào hội nhập là suy yếu, chưa có FTA nào chỉ đem lại lợi cho một bên và thiệt hại cho bên kia. Trái lại, "lợi", "cái được" nhiều hơn "thiệt hại", "mất mát". Điều này hoàn toàn tuỳ thuộc vào năng lực, nội lực của từng quốc gia, doanh nghiệp. Trên thực tế, cơ hội và thách thức là hai mặt đối lập nhưng luôn chuyển hoá cho nhau. Vì vậy, nếu quốc gia, doanh nghiệp nào tích cực cải cách, đổi mới thì ắt sẽ tận dụng tốt cơ hội vượt qua các thử thách, thậm chí biến thách thức thành cơ hội và thành công mới trong cuộc chơi chung và phát triển bền vững quốc gia, doanh nghiệp.

5. Một số vấn đề mới về hội nhập, những hạn chế, bất cập chủ yếu của hội nhập kinh tế quốc tế

5.1. Bối cảnh mới về hội nhập tác động đến phát triển và hội nhập quốc tế Việt Nam

5.1.1. Hội nhập quốc tế và khu vực

Thứ nhất, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển nhanh như vũ bão đang và sẽ tác động đến tất cả các quốc gia,trong đó có Việt Nam

Chính sự tác động của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ trước đây và nay là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng 4.0) dựa trên nền tảng internet và công nghệ số đã và đang tác động mạnh mẽ và tạo ra sức ép đối với từng quốc gia trong quá trình phát triển. Thực tế đã minh chứng rằng quốc gia nào chủ động, tích cực tận dụng tốt mặt tích cực của các cuộc cách mạng này, thì quốc gia đó sẽ có sự thay đổi đột biến, đáng kinh ngạc về tốc độ tăng trưởng, phát triển kinh tế; Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tối ưu và hiệu quả hơn. Điều này đặt ra vấn đề nếu quốc gia nào không thay đổi tư duy, mở rộng hợp tác quốc tế, không có những giải pháp hữu hiệu để nắm bắt và tận dụng tốt các thành tựu của cuộc cách mạng này nhằm đưa đất nước bứt lên, thì rất khó khăn trong phát triển và khó vượt qua bẫy thu nhập trung bình. Trái lại, quốc gia nào có tư duy mới, đột phá sớm và đúng đối với nền kinh tế tri thức, quốc gia đó càng ít phải trả giá trong quá trình phát triển (Lương Xuân Quỳ, 2015).

Thứ hai, những vấn đề mang tính toàn cầu, đặc biệt là biến đổi khí hậu.

Hội nhập kinh tế quốc tế tức là chấp nhận cuộc chơi trong sân chơi chung của khu vực và toàn cầu (tức là phải tuân thủ luật chơi chung, kiểu chơi, chủ thể tham gia cuộc chơi,…). Hội nhập, vừa tạo ra cơ hội, vừa đặt mỗi quốc gia trước những thách thức không nhỏ. Điều đó đang vừa tạo điều kiện cho mỗi quốc gia giải quyết những vấn đề toàn cầu, đồng thời cũng đòi hỏi từng quốc gia phải có nghĩa vụ, trách nhiệm và nhiệm vụ tham gia cùng các nước khác trong khu vực và quốc tế để giải quyết các vấn đề đó.

Sự biến đổi khí hậu toàn cầu và sự gia tăng các hoạt động khủng bố trong những năm gần đây đã gây bất ổn và tổn thất lớn đối với các quốc gia trên thế giới. Ví dụ như thảm hoạ kép ở Nhật Bản năm 2010; mưa thiên thạch ở Nga; ô nhiêm không khí ở thành phố Thượng Hải, Bắc Kinh Trung Quốc; lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn ở một số tỉnh, thành của Việt Nam; nắng nóng ở Hoa kỳ và một số nước châu Âu; Và trong những ngày tháng 4/2019 vừa qua, động đất ở Philippines, thiên tai ở Colombia; các cuộc khủng bố ở Pháp, Đức v.v…Điều này đang buộc các quốc gia phải có tư duy mới trong việc cùng tham gia giải quyết các vấn đề toàn cầu, phải mở rộng hợp tác với nhau trong cuộc chơi về hội nhập để cùng chung sức phòng ngừa, giảm thiểu và giải quyết các vấn đề toàn cầu, trong đó có vấn đề khủng bố, trốn thuế, buôn lậu, hàng cấm, tội phạm xuyên biên giới và biến đổi khí hậu.

Thứ ba, sự phát triển kinh tế, chính trị của một số nước

Sự trỗi dậy nổi bật của Trung Quốc trong mấy thập kỷ vừa qua; Sự xoay trục chiến lược "hướng Đông" của các nước lớn, trong đó có Mỹ hướng vào châu Á; Vai trò của Liên Bang Nga đối với Việt Nam ngày càng tăng; Vai trò của Nhật Bản và quan hệ hợp tác toàn diện giữa các nước ASEAN ngày càng phát triển, và hiện nay cuộc chiến thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc diễn ra hết sức căng thẳng chưa có dấu hiệu kết thúc;…Chính sự phát triển và điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế, chính trị của một

số nước, nhóm nước trong khu vực và thế giới buộc một số nước lớn đang có nhiều động thái mới trong hợp tác và phát triển. Trong số các nước lớn trên thế giới, Mỹ, EU, Nga, Ấn Độ và Trung Quốc – là những cường quốc lớn đang có nhiều điều chỉnh chiến lược và các hoạt động để mở rộng hợp tác và tăng cường liên kết, cũng như phát huy ảnh hưởng của mình đối với nền kinh tế thế giới và khu vực, trong đó có khu vực Đông Á nói chung và Đông Nam Á nói riêng. Điều này có tác động không nhỏ đối với Việt Nam trong việc xây dựng và điều chỉnh chiến lược phát triển và hợp tác cho thích ứng với điều kiện, bối cảnh mới (Lê Du Phong, 2018).

5.1.2. Bối cảnh trong nước

Một là, thực tiễn công cuộc đổi mới của Việt Nam trong hơn 30 năm đổi mới

Dưới ánh sáng của đường lối đổi mới của Đại hội VI của Đảng cộng sản Việt Nam và các Đại hội Đảng theo sau, nền kinh tế Việt Nam đã có nhiều thành công, như nhất quán thực hiện mở rộng hợp tác quốc tế theo phương châm đa dạng hoá và đa phương hoá các đối tác và các hình thức kinh tế đối ngoại. Theo đó, Việt Nam đã mở rộng quan hệ ngoại giao, buôn bán, đầu tư với hầu hết các quốc gia, vùng, lãnh thổ trên thế giới. Thể chế kinh tế thị trường đang hình thành và từng bước dần hoàn thiện; Kết cấu hạ tầng vật chất và hạ tầng xã hội từng bước được cải thiện; Đời sống của dân cư ngày càng được nâng cao. Đặc biệt, Việt Nam đã sớm cán đích so với mục tiêu đặt ra để được xếp vào tốp nhóm nước có mức thu nhập trung bình thấp (1000 - 3000USD/người). Các thành tích này thể hiện sự cố gắng của Việt Nam khi năm sau cải thiện hơn năm trước. Tuy nhiên, nếu so sánh với một số nước trong khu vực, thì có nhiều vấn đề đặt ra phải suy nghĩ và phải Việt Nam vẫn cần những thay đổi mạnh mẽ. Ví dụ, chỉ xét thu nhập quốc dân trên đầu người thì năm 2014 Việt Nam đạt gần 2.000 USD/người và năm 2018 đạt trên 2.580 USD/người. Trong khi đó, năm 2012, Thái Lan gần 5.000USD/người, Malaysia gần 10.000USD/người. Theo chiến lược phát triển đến năm 2020, Việt Nam sẽ đạt mức 3.500USD/người, tức không bằng mức của Thái Lan năm 2012. Điều này phản ánh rằng sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam vẫn rất chậm, còn nhiều lực cản gây ách tắc sự phát triển cần sớm phải khắc phuc.

Thêm vào đó, trong một số năm gần đây, lòng tin của người dân đối với một số nhà lãnh đạo, công chức trong bộ máy Nhà nước bị suy giảm mạnh so với những năm đầu của đổi mới. Điều này đòi hỏi chúng ta phải có tư duy mới, thực hiện quyết liệt cải cách để tạo đà, động lực mới cho phát triển kinh tế - xã hội. Chỉ khi đó, lòng tin của dân đối với giới lãnh đạo mới trở lại. Gần đây lòng tin của dân vào lãnh đạo nhà nước có xu hướng tăng lên, đây là một tín hiệu khả quan và là một trong những yếu tố quyết định đến sự thành bại của mọi chủ trương quyết sách.

Hai là, tiến trình, lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam (từ sau 11/1/2007 và 31 tháng 12 năm 2015 và các năm tiếp theo)

Ngày 11/1/2007, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO và hiện nay số thành viên của WTO là 168 thành viên.

31/12/2015, Việt Nam chính thức tham gia vào cộng đồng ASEAN, trong đó có cộng đồng kinh tế ASEAN. Đồng thời, bắt đầu từ 1/1/2015, Việt Nam hoàn toàn mở cửa thị trường bán lẻ theo cam kết WTO.

Với quyết tâm của 11 nước thành viên, Việt Nam đã ký Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình dương và có hiệu lực từ ngày 14/01/2019.Hiệp định này sẽ tác động không nhỏ đến Việt Nam. Điều này buộc Việt Nam phải có tư duy mới về lãnh đạo, điều hành nền kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội khác.

Năm 2018, theo cam kết, Việt Nam sẽ phải thực hiện nền kinh tế thị trường đầy đủ (không phải là phi thị trường như hiện nay) để giảm thiểu thua thiệt trong cuộc chơi khi phải đối mặt với các vụ kiện thương mại. Tuy nhiên, tính đến đầu năm 2019, mới chỉ có 70 quốc gia và vùng lãnh thổ công nhận quy chế kinh tế thị trường cho Việt Nam. Hiện nay, Bộ Công thương đang tiếp tục thúc đẩy thảo luận về kinh tế thị trường đối với Mỹ và EU trước sự thay đổi pháp luật của EU và những diễn biến phức tạp trong thương mại quốc tế, đồng thời xây dựng phương hướng tiếp cận trong bối cảnh mới (Bộ công thương, 2018).

Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa để sớm trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc có hiệu lực từ ngày 20/12/2015. Theo dự báo, FTA Việt Nam – EU sẽ sớm được ký kết và có hiệu lực.

Tất cả các định hướng hoạt động này đang tiếp tục tác động đến Việt Nam và nếu Việt Nam không thay đổi tư duy, không tích cực cải cách mạnh mẽ và hành động hiệu quả hơn thì khó, thậm chí không tận dụng tốt các cơ hội do hội nhập mang lại và do đó sẽ bị thua thiệt lớn trong các cuộc chơi khu vực và toàn cầu và như vậy sẽ không chỉ mất cơ hội, mà thách thức đối mặt ngày càng lớn hơn.

5.2. Hạn chế, bất cập chủ yếu của hội nhập kinh tế quốc tế (trong đó có tham gia các FTA) thời gian qua.

Thứ nhất, hội nhập với bên ngoài được đẩy mạnh, tham gia tích cực trong đàm phán ký kết các FTA nhưng hội nhập bên trong diễn ra chậm, thậm chí rất yếu (Đỗ Đức Bình, 2016). Cho đến nay, Việt Nam đã hội nhập khá sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và toàn cầu, trực tiếp ký, sẽ ký và tham gia cùng ASEAN đã ký và thực thi 16 FTA, theo đó nền kinh tế đã thực hiện mở cửa thị trường mạnh mẽ, xây dựng được nhiều bộ luật, luật, nghị định, thông tư,… cho thích ứng với cam kết quốc tế và khu vực. Tuy nhiên, so với cam kết và chuẩn mực quốc tế thì thể chế, luật pháp của Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập. Ví dụ, chưa tuân thủ nguyên tắc tự do cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước vẫn can thiệp sâu vào nhiều lĩnh vực trong nền kinh tế thị trường, vào các hoạt động của các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước, hệ thống ngân hàng, vấn đề tái cấu trúc nền kinh tế. Cải cách doanh nghiệp nhà nước diễn ra quá chậm, vẫn còn nhiều rào cản về thể chế kinh tế đối với phát triển kinh tế - xã hội, nhiều rào cản về điều kiện kinh doanh chậm dỡ bỏ… và do đó dẫn đến sự méo mó trong nền kinh tế thị trường khiến các nhà kinh doanh khó dự đoán được các biến động, thay đổi. Vì những tồn tại này, mà cho đến nay nhiều nước trong đó có Hoa Kỳ, EU chưa công nhận Việt Nam có một nền kinh tế thị trường đầy đủ.

Thứ hai, mặc dù hệ thống luật pháp, chính sách của Việt Nam đã được rà soát, xây dựng mới và từng bước hoàn thiện nhưng nhìn chung luật pháp, chính sách của Việt Nam vẫn tồn tại ở 9 không sau đây: Không đầy đủ, không đồng bộ, không nhất quán, không ổn định, không minh bạch, không khả thi, không tiên liệu trước được, không hiệu lực và không hiệu quả (Đỗ Đức Bình, 2016). Thêm vào đó, hiện còn tồn tại không ít điều kiện kinh doanh bất hợp lý gây cản trở đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, cần sớm được dỡ bỏ. Đây chính là một trong những nguyên nhân gây bất lợi cho Việt Nam khi va chạm và giải quyết các vụ tranh chấp và kiện tụng quốc tế.

Thứ ba, nhận thức về hội nhập kinh tế quốc tế, về sự tham gia các tổ chức kinh tế thương mại khu vực và toàn cầu, các FTA,… chưa thật đầy đủ và vẫn còn có sự gò bó về "tư duy, quan điểm". Đổi mới tư duy vẫn chưa thực sự mang tính hệ thống, còn mang tính chắp vá. Vẫn còn một bộ phận không nhỏ cán bộ, doanh nghiệp và người dân còn "thờ ơ", "chậm trễ", thiếu "sẵn sàng" chủ động trong đổi mới và hội nhập. Tình trạng này do nhiều nguyên nhân nhưng chủ yếu do công tác phổ biến thông tin của Nhà nước yếu; do doanh nghiệp không được tham gia tham vấn vào các nội dung đàm phán; do doanh nghiệp không tích cực, chủ động tìm kiếm thông tin và v.v…

Thứ tư, hạn chế, bất cập trong tư duy, nhận thức về nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia, doanh nghiệp và hàng hoá của Việt Nam. Mặc dù trong vài năm gần đây, năng lực cạnh tranh đã được cải thiện, nhưng vẫn ở trình độ thấp so với nhiều nước trong ASEAN nói riêng. Điều quan trọng là năng lực thể chế và năng lực công nghệ chậm được cải thiện, chưa tạo ra môi trường thuận lợi cho các ý tưởng sáng tạo công nghệ phát triển và chưa hấp dẫn trong thu hút công nghệ hiện đại. Thể chế chưa đủ tầm để ngăn chặn và xử lý triệt để tình trạng tham nhũng, hối lộ, sách nhiễu và nhiều tiêu cực khác gây ra không ít bức xúc, nhức nhối trong xã hội. Không ít chủ trương, chính sách đúng nhưng không được các cơ quan công quyền thực thi hoặc thực thi méo mó do lợi ích nhóm, lợi ích cá nhân chi phối.

Thứ năm, chưa xây dựng được ngành kinh tế mũi nhọn, chưa phát triển tốt ngành công nghiệp phụ trợ, chưa có nhiều tập đoàn kinh tế, đặc biệt là các tập đoàn kinh tế tư nhân thực sự hùng mạnh, có khả năng cạnh tranh cao so với nhiều tập đoàn trong khu vực và toàn cầu để tận dụng tốt và hiệu quả các cơ hội của hội nhập, trong đó có các FTA, CPTPP đã, đang và sẽ thực thi.

Nguyên nhân chủ yếu của những hạn chế, bất cập trên một phần là do việc vận dụng các kinh nghiệm quốc tế thành công chưa thực sự khách quan, khoa học, còn thiếu những điều kiện đảm bảo để vận dụng các kinh nghiệm này, còn có biểu hiện áp đặt chủ quan không tuân thủ quy luật, nguyên tắc của thị

trường và hội nhập. Mặt khác, do công tác tuyên truyền, phổ biến các thông tin về đàm phán, mở cửa hội nhập và nâng cao năng lực, kỹ năng trong hội nhập quốc tế không kịp thời, không đầy đủ, kém hiệu quả; Việt Nam chưa tích cực cải cách chính mình về các mặt; Việc đánh giá kết quả cải cách, đổi mới và phát triển, không nên chỉ so năm sau với các năm trước đó để thấy thành tích, mà phải so với các quốc gia khác trong khu vực và thế giới để thấy mức độ phát triển, tụt hậu của mình; Nhiều Bộ, ngành, địa phương chưa cụ thể hóa hoặc triển khai chiến lược tổng thể về hội nhập kinh tế quốc tế của quốc gia; Đội ngũ nguồn nhân lực nước ta đang thiếu những người "có tầm", "có tâm", "có trí tuệ" lắng nghe nghiêm túc và tiếp thu có hiệu quả các ý kiến phản biện của các chuyên gia, doanh nghiệp và người dân. Bên cạnh đó, lòng tin của người dân và các nhà đầu tư đối với một số nhà lãnh đạo và cơ quan công quyền bị suy giảm so với trước, phải thẳng thắn nhìn thẳng vào sự thật để thừa nhận rằng các lỗi trên thuộc về tư duy và lỗi mang tính hệ thống, chứ không phải lỗi cục bộ.

6. Một số quan điểm và giải pháp đột phá để Việt Nam tham gia có hiệu quả CPTPP và các FTA thế hệ mới và truyền thống

6.1. Quan điểm

Quan điểm thứ nhất

Tham gia CPTPP và các FTA và hội nhập nói chung phải tích cực cải cách chính mình cả về phía Nhà nước, doanh nghiệp và người dân. Việc cải cách bên trong phải diễn ra cả đối với cơ quan hoạch định, thực thi và các đối tượng chịu tác động của luật pháp và chính sách. Đi đôi với tích cực hội nhập với bên ngoài, cần phải tích cực hội nhập có hiệu quả bên trong. Quán triệt quan điểm này, đòi hỏi Việt Nam cần tiến hành đồng bộ và có hiệu quả cải cách bên trong theo những cam kết hội nhập đã ký. Việc cải cách bên trong phải diễn ra cả đối với cơ quan hoạch định, thực thi chính sách pháp luật theo hướng tạo dựng những điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp và người dân phát triển, cả đối với doanh nghiệp và người dân nhằm tận dụng tốt các cơ hội, giảm thiểu những thách thức do hội nhập quốc tế và khu vực mang lại.

Quan điểm thứ hai

Tham gia CPTPP và các FTA và hội nhập trong bối cảnh mới đòi hỏi Nhà nước phải thực sự là Nhà nước kiến tạo cho sự phát triển. Các doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh, tích cực tham gia có hiệu quả vào mạng, chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Quán triệt quan điểm này đòi hỏi Nhà nước phải cải cách mạnh mẽ chính mình về tổ chức bộ máy, về những con người trong bộ máy và thủ tục hành chính theo hướng tinh gọn, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, lấy hiệu quả hoạt động của bộ máy là mục tiêu tối thượng. Các doanh nghiệp cũng phải cải cách mạnh mẽ theo hướng thị trường; tích cực tham gia liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài nước, coi trọng việc đổi mới, sáng tạo và áp dụng rộng rãi những thành tựu của cuộc cách mạng 4.0; đổi mới tổ chức sản xuất kinh doanh, giữ vững chữ tín, xây dựng và phát triển thương hiệu, vì mục tiêu chất lượng, hiệu quả và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thương trường.

6.2. Một số giải pháp chủ yếu

Tham gia CPTPP và các FTA thế hệ mới và truyền thống, nếu không tích cực đổi mới và tích cực cải cách nhanh, toàn diện và có tính đột phá về các mặt, phù hợp với xu thế của thời đại, thì không thể tận dụng được cơ hội và rủi ro, tổn thất sẽ khó tránh khỏi trước sức ép cạnh tranh của các đối tác. Vì vậy, để có thể tham gia tốt, hiệu quả và bền vững, Việt Nam cần thực hiện tốt các giải pháp sau:

Một là, tiếp tục đổi mới đột phá về tư duy nhận thức và quan điểm đối với hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển đất nước

Để phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững và hiệu quả, bên cạnh việc mở rộng hợp tác, tiếp thu và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của nước ngoài, cần có cơ chế, chính sách động viên, thu hút và khuyến khích tốt các nguồn lực trong nước cho sự phát triển, cho khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo. Muốn thu hút và sử dụng tốt nguồn lực của nước ngoài, để nguồn lực nước ngoài kết hợp với nguồn lực trong nước, cùng với nguồn lực trong nước và trở thành một bộ phận không thể thiếu, thậm chí có vai trò ngày càng tăng trong giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội của đất nước, trong các chính sách kinh tế, không nên tách bạch rạch ròi nguồn lực trong và ngoài nước, không nên quá nhấn mạnh yếu tố bên trong, xem nhẹ yếu tố bên ngoài, hoặc phải có chính sách riêng không thích ứng với xu thế của thời đại. Tất cả những tư duy, nhận thức như vậy đều đã và đang tạo ra rào cản lớn đối với sự hợp tác và phát triển, cần sớm được dỡ bỏ (Lương

Xuân Quỳ, 2015). Bên cạnh tích cực hội nhập với bên ngoài, phải tích cực hội nhập bên trong, tức là cải cách chính mình theo luật pháp, thông lệ quốc tế và các cam kết đã ký. Hội nhập từ dưới lên, từ bên trong ra bên ngoài và thực sự coi trọng hiệu quả của hội nhập và phát triển.

Hai là, hoàn thiện các chính sách, giải pháp phát huy và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế

Để duy trì và tiếp tục từng bước nâng cao vị trí và vị thế của Việt Nam trong khu vực và toàn cầu, cần thực hiện tốt các vấn đề sau đây: (i) Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và có tính đột phá hơn trong hợp tác và phát triển cho phù hợp với xu thế của thời đại, với bối cảnh và điều kiện mới của hội nhập quốc tế; (ii) Cần coi trọng hiệu quả công tác tuyên truyền, bồi dưỡng các kiến thức, kỹ năng và nâng cao năng lực hội nhập của tất cả các cấp các ngành, các địa phương, các chủ thể trong nền kinh tế gắn với yêu cầu phát triển bền vững, phát triển xanh (Đỗ Đức Bình, 2016) và cuộc cách mạng 4.0; (iii) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống luật pháp, chính sách hiện hành và xây dựng mới cho phù hợp với luật pháp quốc tế, thông lệ quốc tế và các cam kết đã ký và tham gia với tổ chức quốc tế và các liên kết hợp tác song phương và đa phương; (iv) Tiếp tục đổi mới "có tính đột phá" trong tư duy và hành động về hợp tác và phát triển đối với phát triển nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế của đất nước với vấn đề độc lập tự chủ nhằm tạo đà thế và lực mới cho phát triển các năm tiếp theo.

Ba là, mở rộng, phát triển quan hệ hợp tác giữa Việt Nạm với các nước lớn, nước phát triển (nước công nghiệp) ở trong và ngoài khu vực như: Mỹ, Canada, Úc, New Zealand, EU, LB Nga, Ấn Độ , Trung Quốc,….Để thích ứng với bối cảnh mới của phát triển đất nước và hội nhập quốc tế, về hợp tác và phát triển các quan hệ hợp tác quốc tế đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 và 2045, Việt Nam cần: (i) Vẫn giữ nguyên quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với 16 chữ và quan hệ 4 tốt với Trung Quốc, nhưng Việt Nam sẽ giữ vị thế trung lập về an ninh với Trung Quốc. Việt Nam có thể hợp tác với Trung Quốc trên các vấn đề kinh tế - xã hội, văn hóa, chống khủng bố, chống tội phạm, đảm bảo an ninh biên giới … nhưng Việt Nam không trở thành đồng minh quân sự với Trung Quốc; (ii) Việt Nam cần xây dựng và phát triển mạnh mẽ hơn quan hệ đối tác toàn diện với Mỹ theo hướng phải ngang bằng quan hệ với Trung Quốc; (iii) Việt Nam cần tận dụng tốt quan hệ đối tác chiến lược với các nước thành viên thường trực Hội đồng bảo an Liên hợp quốc như Nga, Anh, Pháp ở mức ngang với quan hệ với Trung Quốc và Mỹ. Đồng thời, cần xây dựng duy trì và phát triển quan hệ đối tác chiến lược với các nước lớn như Nhật Bản, Ấn Độ, Đức,…

Trong đó, cần tận dụng tốt những điểm mạnh của các đối tác hợp tác ở các quốc gia công nghiệp (phát triển) trong các Hiệp định CPTPP, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam- EU và với liên minh kinh tế Á - Âu. Chỉ có như vậy, Việt Nam, một mặt sẽ phát huy tốt vị thế của mình trong các quan hệ hợp tác, mặt khác mới có điều kiện thuận lợi hơn, an toàn hơn trong phát triển, nhằm đạt không chỉ lợi ích kinh tế, chính trị mà còn giữ vững an ninh quốc phòng, vẹn toàn lãnh thổ quốc gia.

Bốn là, tạo cơ chế, chính sách mới phát huy tối ưu các lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của quốc gia, doanh nghiệp trong phân công lao động và hợp tác quốc tế

Muốn vậy, cần tận dụng tốt các cơ hội do hợp tác với các đối tác trong CPTPP và các FTA để chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế sang chú trọng theo chiều sâu (hiệu quả, chất lượng tăng trưởng). Chú trọng tăng trưởng xuất khẩu các sản phẩm chế tạo, chế biến và thu hút đầu tư nước ngoài có lựa chọn, có điều kiện, đồng thời cũng phải chú trọng mô hình tiêu dùng hiệu quả. Thực hiện có hiệu quả và kịp thời trong việc tháo gỡ ba nút thắt cho doanh nghiệp, đó là thủ tục thuế, hải quan; rào cản về điều kiện kinh doanh; sự điều hành của các cơ quan công quyền và cạnh tranh bình đẳng. Muốn vậy, bên cạnh việc xây dựng mới luật pháp, chính sách, phải tiếp tục rà soát một cách triệt để hệ thống pháp luật hiện hành, sửa đổi bổ sung những điều còn bất cập, cần tạo cơ chế thuận lợi để tăng cường sự tham vấn, tham gia của các chuyên gia, doanh nghiệp và người dân ngay từ khâu soạn thảo các văn bản pháp luật, xây dựng các nội dung, phương án đàm phán quốc tế,…

Năm là, xúc tiến triển khai chiến lược tổng thể về hội nhập kinh tế quốc tế

Các Bộ, ngành, các địa phương (Tỉnh và Thành phố), các doanh nghiệp phải khẩn trương cụ thể hóa và thực hiện tốt chiến lược tổng thể của quốc gia về hội nhập kinh tế quốc tế.

Việc xây dựng kế hoạch tổng thể phát triển của

từng đơn vị phải trên cơ sở chiến lược phát triển tổng thể của đất nước và chính sách phát triển ngành, vùng và lĩnh vực một cách khoa học nhằm phát huy có hiệu quả nguồn nội lực, kết hợp với ngoại lực; sớm tạo ra những "đầu tàu" về công nghệ và lan toả tốt về công nghệ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của của Việt Nam trên thương trường; sớm tạo dựng được các ngành vừa tạo ra giá trị gia tăng cao, vừa tạo ra những sản phẩm hàng hoá và dịch vụ thay thế nhập khẩu và hướng đến thị trường xuất khẩu. Điều có ý nghĩa quyết định đến tính hiệu quả của đầu tư là cần phải có quy định rõ ràng, chi tiết về công nghệ sử dụng trên cơ sở đánh giá toàn diện những tác động về môi trường, kinh tế và xã hội; cần xây dựng các căn cứ pháp lý thuận lợi cho việc chuyển giao công nghệ; đưa ra các biện pháp khuyến khích cụ thể cho các nhà đầu tư nước ngoài chuyển giao công nghệ vào Việt Nam. Chỉ khuyến khích đối với các công nghệ tiên tiến, hiện đại ít tiêu tốn năng lượng, nguyên liệu, ít phế thải, "công nghệ xanh"; hạn chế và tiến tới sớm loại bỏ triệt để công nghệ lạc hậu, bậc trung gây ô nhiễm môi trường.

Xây dựng đội ngũ nhân lực chất lượng cao cho lập, xây dựng và đánh giá các dự án đầu tư, cũng như hoạt động trong khu vực FDI. Đây là điều kiện tiên quyết để Việt Nam có thể tiếp thu được công nghệ tiên tiến, hiện đại, trình độ quản lý … của các TNC thuộc top 500 TNC mẹ trên thế giới. Đi đôi với việc bồi dưỡng, đào tạo để có đội ngũ nguồn nhân lực có tính chuyên biệt, là những chuyên gia, những "nhân tài", cần phải có cơ chế, chính sách tuyển dụng, sử dụng và đãi ngộ tương xứng với trình độ năng lực, hiệu quả công việc đã thực thi. Phải có những điều kiện đảm bảo này thì mới có thể thực thi tốt các mục tiêu đề ra;

Điều chỉnh và quy định chi tiết, cụ thể những lĩnh vực khuyến khích thu hút FDI và các ưu đãi đầu tư. Theo đó cần thực hiện chính sách ưu đãi đặc biệt dành cho các đối tác đầu tư chiến lược (các TNC của các quốc gia có trình độ phát triển cao - top 500 TNC mẹ để có công nghệ nguồn) với sự cam kết thực sự của Nhà nước. Không ưu đãi đối vơi tất cả các nhà đầu tư mà phải tập trung nhiều hơn vào những đối tác có công nghệ hiện đại, công nghệ "xanh", có trình độ quản lý tiên tiến. Đón bắt tốt các cơ hội do các Hiệp định mà Việt Nam tham gia và có hiệu lực để thu hút đầu tư và công nghệ từ các quốc gia có nền kinh tế phát triển, nhằm hướng vào thực hiện mục tiêu Việt Nam sớm trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, không tụt hậu so với các nước trong khu vực và thế giới. Ban hành chiến lược, chính sách thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam xúc tiến và mở rộng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Bên cạnh thu hút FDI, cần có cơ chế chính sách hấp dẫn khuyến khích, thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam mở rộng đầu tư ra nước ngoài. Muốn vậy, phải có chiến lược, chính sách thích hợp và có hiệu quả nhằm thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam xúc tiến và mở rộng đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Chiến lược, chính sách này cần hướng vào thực hiên tốt các vấn đề sau đây: xác định đúng các lĩnh vực mũi nhọn, các doanh nghiệp chủ đạo để hỗ trợ, thúc đẩy và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp này mở rộng hoạt động đầu tư ra nước ngoài; Có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp, các tập đoàn kinh tế, đặc biệt là các tập đoàn kinh tế tư nhân; nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến, mở rộng hoạt động đầu tư ra nước ngoài; Thực hiện quyết liệt và hiệu quả việc rà soát để sớm khắc phục các rào cản đối với các lĩnh vực ưu tiên và các doanh nghiệp này.

Đổi mới, sáng tạo, nâng cao chất lượng quản trị Nhà nước và quản trị doanh nghiệp, đẩy mạnh xây dựng các chương trình xúc tiến đầu tư có hiệu quả và có tầm nhìn tổng thể và dài hạn. Đi đôi với việc phân cấp đầu tư, cần phải nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước, của Trung ương. Thực hiện mạnh mẽ việc "thổi còi" đối với các dự án thu hút FDI (nói riêng) không tuân thủ quy hoạch và chiến lược tổng thể về thu hút FDI đã đề ra.

Bên cạnh tăng trưởng dựa vào xuất khẩu và đầu tư nước ngoài một cách hiệu quả, cần chú trọng tăng trưởng dựa vào tiêu dùng trong nước, ưu tiên tập trung đầu tư phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến, chế tạo thông qua thu hút sử dụng đầu tư trực tiếp nước ngoài một cách tối ưu, hiệu quả, đề cao chất lượng, hiệu quả tăng trưởng.

Sáu là, nâng cao hiệu lực, hiệu quả và năng lực quản lý, kiểm tra, giám sát, đặc biệt là quản trị quốc gia của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế

Cơ chế, chính sách dù có tốt, có hay đến đâu nhưng nếu không có người đứng đầu "có tầm", "có tâm", biết lắng nghe ý kiến phản biện khoa học của các chuyên gia, doanh nghiệp và người dân để điều chỉnh kịp thời thì chính sách đó cũng không thể thực

thi tốt và không thể đi vào cuộc sống. Vì vậy, trong bối cảnh mới, đặc biệt là Việt Nam tham gia CPTPP và thực thi các FTA, cần phải xây dựng cho được một Nhà nước thực sự là Nhà nước pháp quyền. Tức là Nhà nước thực hiện việc quản lý, điều hành đất nước và nền kinh tế thị trường chủ yếu bằng luật pháp và các chính sách vĩ mô. Sự can thiệp của Nhà nước phải tuân thủ nguyên tắc thị trường và cam kết hội nhập, tức là sự can thiệp và quản lý phải theo yêu cầu phát triển, tạo điều kiện cho phát triển chứ không phải tuỳ theo năng lực của mình để quản lý. Theo đó, mọi sự quản lý, kiểm tra, giám sát không gây ảnh hưởng, cản trở các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong và ngoài nước, thuận lợi hoá cho doanh nghiệp phát triển và sáng tạo. Nhà nước sớm tạo ra cơ chế, chính sách để phối kết hợp tốt các nhà đầu tư với các nhà khoa học và các cá nhân, tổ chức có ý tưởng sáng tạo và sáng chế. Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện bộ máy của Nhà nước hướng tới mục tiêu tối thượng là nâng cao và phát triển năng lực của Nhà nước. Với yêu cầu đó, Nhà nước ta phải tiến tới tập hợp những người có "cái đầu", có tầm, có tâm, có trí tuệ, có tính quyết đoán (dựa trên các căn cứ khoa học, khách quan), dám chịu trách nhiệm, có trách nhiệm giải trình, luôn sẵn sàng lắng nghe, tiếp thu có chọn lọc các ý kiến của các tham vấn, chuyên gia phản biện khoa học để đưa ra các quyết định khách quan, đúng và trúng về các chính sách và quản lý. Đáp ứng yêu cầu này, cần phải có chính sách tuyển dụng và trọng dụng nhân tài một cách minh bạch, khoa học. Tiếp theo sau tuyển dụng, các nhà quản lý phải có những cơ chế, chính sách cụ thể, rõ ràng, bình đẳng để các nhân tài phát huy được khả năng và trí tuệ của mình vào phát triển kinh tế, xã hội,.. của đất nước (Lê Du Phong, 2018). Đề cao tính giám sát hai chiều của các cơ quan quản lý Nhà nước đối với các doanh nghiệp, các tổ chức và người dân và ngược lại. Đây là thể chế, cơ chế hết sức quan trọng để sớm đảm bảo có được một Nhà nước mạnh, trong sạch, tránh những hành động độc đoán, chuyên quyền, lạm dụng để tham nhũng, gây sách nhiễu và tạo ra hàng loạt tiêu cực khác. Chỉ có như vậy, Việt Nam mới tạo dựng lại và tăng lòng tin của các đối tác, các nhà đầu tư ở trong và ngoài nước vào môi trường kinh doanh, nhờ đó các nhà đầu tư sẽ có những hành động mới để tạo đà và lực mới cho sự phát triển của Việt Nam những năm tới.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Công thương (2018), *Báo cáo XNK Việt Nam năm 2018*, NXB công thương, Hà Nội 142.

Đỗ Đức Bình (2016), 'Quan điểm và giải pháp đột phá về hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh mới', *Tạp Chí Kinh Tế và Phát Triển*, Số Đặc biệt, tháng 10 năm 2016, tr. 2-8.

Hoàng Văn Châu (2014), *Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương – TPP và vấn đề tham gia của Việt Nam,* NXB Bách khoa.

Lê Du Phong (2018), Rào cản về thể chế kinh tế đối với sự phát triển kinh tế -xã hội Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và giải pháp khắc phục, NXB CTQG – Sự Thật.

Lương Xuân Quỳ (2015), *Tư duy mới về phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam trong bối cảnh mới*, NXB CTQG – Sự Thật.